

**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM WELL PHARM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM WELL PHARM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WELL PHARM VIET NAM  
PHARMACEUTICALS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: WELL PHARM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109085266

**3. Ngày thành lập:** 11/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 52, tiểu khu 6, ngõ 27 đường Tây mỗ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146        |
| 2.  | Chăn nuôi khác                                          | 0149        |
| 3.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163        |
| 7.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164        |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010        |
| 9.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020        |
| 10. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030        |
| 11. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062        |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075        |
| 13. | Sản xuất chè                                            | 1076        |
| 14. | Sản xuất cà phê                                         | 1077        |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079        |
| 16. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản           | 1080        |
| 17. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                   | 2100(Chính) |
| 18. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                            | 2220        |
| 19. | Trồng lúa                                               | 0111        |
| 20. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112        |
| 21. | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113        |
| 22. | Trồng cây mía                                           | 0114        |

|     |                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------|------|
| 23. | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào                           | 0115 |
| 24. | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116 |
| 25. | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117 |
| 26. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118 |
| 27. | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119 |
| 28. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121 |
| 29. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122 |
| 30. | Trồng cây điều                                          | 0123 |
| 31. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124 |
| 32. | Trồng cây cao su                                        | 0125 |
| 33. | Trồng cây cà phê                                        | 0126 |
| 34. | Trồng cây chè                                           | 0127 |
| 35. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128 |
| 36. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129 |
| 37. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131 |
| 38. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132 |
| 39. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141 |
| 40. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142 |
| 41. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144 |
| 42. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145 |
| 43. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan     | 0170 |
| 44. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210 |
| 45. | Khai thác gỗ                                            | 0220 |
| 46. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                           | 0231 |
| 47. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                            | 0232 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                            | 0240 |
| 49. | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311 |
| 50. | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312 |
| 51. | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321 |
| 52. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322 |
| 53. | Khai thác và thu gom than cứng                          | 0510 |
| 54. | Khai thác và thu gom than non                           | 0520 |
| 55. | Khai thác dầu thô                                       | 0610 |
| 56. | Khai thác khí đốt tự nhiên                              | 0620 |
| 57. | Khai thác quặng sắt                                     | 0710 |
| 58. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                | 0721 |
| 59. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt            | 0722 |
| 60. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                       | 0730 |
| 61. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                         | 0810 |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                             | 0891 |
| 63. | Khai thác và thu gom than bùn                                                            | 0892 |
| 64. | Khai thác muối                                                                           | 0893 |
| 65. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                  | 0899 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                               | 0910 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                | 0990 |
| 68. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                          | 1040 |
| 69. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                      | 1050 |
| 70. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                              | 1061 |
| 71. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071 |
| 72. | Sản xuất đường                                                                           | 1072 |
| 73. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                      | 1073 |
| 74. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                             | 1074 |
| 75. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                            | 1101 |
| 76. | Sản xuất rượu vang                                                                       | 1102 |
| 77. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                       | 1103 |
| 78. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104 |
| 79. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                               | 1200 |
| 80. | Sản xuất sợi                                                                             | 1311 |
| 81. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                    | 1312 |
| 82. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 83. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 84. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 85. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 86. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 87. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 88. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 89. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 90. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 91. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 92. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 93. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 94. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 95. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 96. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 97. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 98. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 99. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |

|      |                                                                                |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 100. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                            | 1702 |
| 101. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu               | 1709 |
| 102. | In ấn                                                                          | 1811 |
| 103. | Dịch vụ liên quan đến in                                                       | 1812 |
| 104. | Sao chép bản ghi các loại                                                      | 1820 |
| 105. | Sản xuất than cốc                                                              | 1910 |
| 106. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                              | 1920 |
| 107. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                       | 2011 |
| 108. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                            | 2012 |
| 109. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                           | 2013 |
| 110. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp        | 2021 |
| 111. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022 |
| 112. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh         | 2023 |
| 113. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                         | 2029 |
| 114. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                          | 2030 |
| 115. | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                            | 2211 |
| 116. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                               | 2219 |
| 117. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                    | 2310 |
| 118. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                     | 2391 |
| 119. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392 |
| 120. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                  | 2393 |
| 121. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394 |
| 122. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao              | 2395 |
| 123. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                  | 2396 |
| 124. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu      | 2399 |
| 125. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410 |
| 126. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                          | 2420 |
| 127. | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431 |
| 128. | Đúc kim loại màu                                                               | 2432 |
| 129. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511 |
| 130. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512 |
| 131. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                       | 2513 |
| 132. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591 |
| 133. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592 |

|      |                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 134. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                     | 2593 |
| 135. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599 |
| 136. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                      | 2610 |
| 137. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                       | 2620 |
| 138. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                  | 2630 |
| 139. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                              | 2640 |
| 140. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                  | 2651 |
| 141. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                | 2652 |
| 142. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                          | 2660 |
| 143. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                          | 2670 |
| 144. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                                         | 2680 |
| 145. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                  | 2710 |
| 146. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                          | 2720 |
| 147. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                             | 2731 |
| 148. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                          | 2732 |
| 149. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                         | 2733 |
| 150. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                               | 2740 |
| 151. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                       | 2750 |
| 152. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                     | 2790 |
| 153. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                          | 2811 |
| 154. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                  | 2812 |
| 155. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                      | 2813 |
| 156. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                    | 2814 |
| 157. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                          | 2815 |
| 158. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                       | 2816 |
| 159. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                   | 2817 |
| 160. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                           | 2818 |
| 161. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                    | 2819 |
| 162. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                          | 2821 |
| 163. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                   | 2822 |
| 164. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                          | 2823 |
| 165. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                           | 2824 |

|      |                                                                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 166. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                       | 2825 |
| 167. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                      | 2826 |
| 168. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng<br>Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu | 2829 |
| 169. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                        | 2910 |
| 170. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rô moóc và bán rô moóc                                                                        | 2920 |
| 171. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                     | 2930 |
| 172. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                    | 3012 |
| 173. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                                                                 | 3020 |
| 174. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                     | 3091 |
| 175. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                 | 3092 |
| 176. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 3099 |
| 177. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                              | 3100 |
| 178. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                 | 3211 |
| 179. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                             | 3212 |
| 180. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                           | 3220 |
| 181. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                         | 3230 |
| 182. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                 | 3240 |
| 183. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                | 3250 |
| 184. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                       | 3290 |
| 185. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                     | 3311 |
| 186. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                 | 3312 |
| 187. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                     | 3313 |
| 188. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                     | 3314 |
| 189. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                  | 3315 |
| 190. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                     | 3319 |
| 191. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                    | 3320 |
| 192. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                  | 3520 |
| 193. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                            | 3530 |
| 194. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                          | 3600 |
| 195. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                              | 3700 |
| 196. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                             | 3811 |
| 197. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                   | 3812 |

|      |                                                                                                                             |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 198. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                    | 3821 |
| 199. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                          | 3822 |
| 200. | Tái chế phế liệu                                                                                                            | 3830 |
| 201. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                           | 3900 |
| 202. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                           | 4101 |
| 203. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                     | 4102 |
| 204. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                               | 4211 |
| 205. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                | 4212 |
| 206. | Xây dựng công trình điện                                                                                                    | 4221 |
| 207. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                         | 4222 |
| 208. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                          | 4223 |
| 209. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                           | 4229 |
| 210. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                    | 4291 |
| 211. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                             | 4292 |
| 212. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                       | 4293 |
| 213. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                  | 4299 |
| 214. | Phá dỡ                                                                                                                      | 4311 |
| 215. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                           | 4312 |
| 216. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                       | 4321 |
| 217. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                       | 4322 |
| 218. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                              | 4329 |
| 219. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                              | 4330 |
| 220. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                         | 4390 |
| 221. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác | 4511 |
| 222. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                 | 4512 |
| 223. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                              | 4513 |
| 224. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                              | 4520 |
| 225. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                             | 4530 |
| 226. | Bán mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                                              | 4541 |
| 227. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                         | 4542 |
| 228. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                          | 4543 |
| 229. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                   | 4610 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 230. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 231. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 232. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 233. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 234. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4634 |
| 235. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 236. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn được phẩm                                                                                            | 4649 |
| 237. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 238. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                               | 4719 |
| 239. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 240. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến; Bánh, mứt, kẹo, các sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột; | 4722 |
| 241. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 242. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                            | 4724 |
| 243. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 244. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh; Bán lẻ hoa, cành lá trang trí nhân tạo; Bán lẻ cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh, thức ăn và đồ dùng cho vật nuôi cảnh; Bán lẻ phân bón, hạt, đất trồng cây cảnh; Bán lẻ hàng lưu niệm bằng sơn mài, trạm khắc: Tranh sơn mài, tranh khảm trai, hàng lưu niệm khác bằng sơn mài, khảm trai; Bán lẻ hàng đan lát bằng tre, song mây, vật liệu tết, bện khác; Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ khác: Hàng lưu niệm bằng gỗ, sừng, đồi mồi, san hô...; Bán lẻ tranh vẽ (trừ tranh sơn mài, trạm khắc), tranh in, ảnh, tượng, các tác phẩm nghệ thuật khác được sản xuất hàng loạt mang tính chất thương mại; Bán lẻ dầu hỏa; Bán lẻ bình gas; Bán lẻ than, củi; Bán lẻ đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn, đồng hồ đeo tay và đồng hồ cá nhân khác; Bán lẻ kính mắt: Kính cận, kính viễn, kính râm, kính chống bụi... kể cả hoạt động đo thị lực, mài, lắp kính phục vụ cho bán lẻ kính mắt; Bán lẻ máy ảnh; Bán lẻ hàng hóa sử dụng cho máy ảnh như phim chụp ảnh, pin máy ảnh, thẻ nhớ...; Bán lẻ vật liệu ảnh khác như giấy ảnh, hoá chất và vật liệu in, tráng ảnh...; Bán lẻ xe đạp, kể cả xe đạp điện; Bán lẻ phụ tùng xe đạp, kể cả phụ tùng xe đạp điện. | 4773 |
| 245. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 246. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm; Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5590 |
| 247. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 248. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 249. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629 |
| 250. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 251. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8292 |

**6. Vốn điều lệ:** 900.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 11/02/2020 đến ngày 12/03/2020

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ BÍCH QUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 23/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034183002199

Ngày cấp: 06/07/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 128 nhà A tập thể BCN, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 128 nhà A tập thể BCN, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội